

DANH SÁCH THU TIỀN

T10/2025 (Thu CSBT tháng 9,10; tiền ăn T10, Tiền sữa T10, tiền mua sắm ĐD chung) - Lớp: C 3

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền					
1	NAN011901096	Nguyễn Cao Linh Đan		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
2	NAN011901097	Bùi Thị Ngọc Diệp		1	90.000	2	220.000	12		240.000				550.000			550.000	
3	NAN011901098	Nguyễn Văn Dương		1	90.000	2	220.000	12		240.000	18		97.200	647.200			647.200	
4	NAN011901099	Nguyễn Thị Ngọc Hà		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
5	NAN011901100	Nguyễn Minh Hiếu		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
6	NAN011901101	Nguyễn Gia Hưng		1	90.000	2	220.000	20		400.000				710.000			710.000	
7	NAN011901102	Nguyễn Hữu Huy		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
8	NAN011901103	Vũ Quang Khải		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	
9	NAN011901104	Nguyễn Đức Bảo Khang		1	90.000	2	220.000	20		400.000				710.000			710.000	
10	NAN011901105	Nguyễn Duy Bảo Khang		1	90.000	2	220.000	17		340.000	19		102.600	752.600			752.600	
11	NAN011901106	Nguyễn Duy Bảo Khang		1	90.000	2	220.000	20		400.000	21		113.400	823.400			823.400	
12	NAN011901107	Nguyễn Khánh Linh		1	90.000	2	220.000	20		400.000	21		113.400	823.400			823.400	
13	NAN011901108	Nguyễn Phi Lộc		1	90.000	2	220.000	17		340.000				650.000			650.000	
14	NAN011901109	Trần Hữu Long		1	90.000	2	220.000	20		400.000	19		102.600	812.600			812.600	
15	NAN011901110	Trương Thị Khánh Ly		1	90.000	2	220.000	19		380.000	21		70.875	760.875			760.875	
16	NAN011901111	Trần Quang Minh		1	90.000	2	220.000	21		420.000	21		113.400	843.400			843.400	

STT	Mã học sinh	Họ và tên	Thông tin khác	Mua sắm vật dụng dùng chung và đồ cá nhân		Bán trú		Tiền ăn bán trú			Sữa học đường			Tổng số tiền của đợt	Tiền thừa được trừ	Số đã thu của đợt	Số còn phải thu	Ghi chú
				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền	Đăn g ký	Tồn sd	Số tiền					
17	NAN011901112	Lê Gia Minh		1	90.000	2	220.000	16		320.000	16		86.400	716.400			716.400	
18	NAN011901113	Nguyễn Bảo Ngọc		1	90.000	2	220.000	20		400.000	21		113.400	823.400			823.400	
19	NAN011901114	Nguyễn Hoàng Nhân		1	90.000	2	220.000	20		400.000	19		102.600	812.600			812.600	
20	NAN011901115	Nguyễn Ngọc Phát		1	90.000	2	220.000	18		360.000	16		86.400	756.400			756.400	
21	NAN011901116	Trần Trường Thành		1	90.000	2	220.000	19		380.000				690.000			690.000	
22	NAN011901117	Trương Hạo Thiên		1	90.000	2	220.000	16		320.000				630.000			630.000	
23	NAN011901118	Ngô Thị Bảo Trâm		1	90.000	2	220.000	20		400.000	20		108.000	818.000			818.000	
24	NAN011901119	Nguyễn Văn Tư		1	90.000	2	220.000	2		40.000	9		48.600	398.600			398.600	
25	NAN011901120	Trương Thị Bảo Vy		1	90.000	2	220.000	17		340.000				650.000			650.000	
Tổng cộng				25	2.250.000	50	5.500.000	450		9.000.000	345		1.820.475	18.570.475			18.570.475	

Bằng chữ:

....., Ngày tháng năm

Ban Giám Hiệu

Người lập biểu